

ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC THỰC HÀNH
THEO PHƯƠNG THỨC 2
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 9 năm 2017

I. TỔNG QUAN VỀ KHẢO SÁT

1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường ; xây dựng đội ngũ giảng viên (GV) có phẩm chất đạo đức , lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao , phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;
- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp GV tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm , trình độ chuyên môn trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;
- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi , nghĩa vụ học tập , rèn luyện của bản thân , tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư , nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của GV ;
- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;
- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Bộ môn có cơ sở nhận xét, đánh giá và lên kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật đối với GV.

2. Mục đích khảo sát

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên (SV) hệ đào tạo chính quy, cử nhân tài năng, chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao học các môn lý thuyết.

2.2. Hình thức

Khảo sát trực tuyến, hệ thống khảo sát gửi link khảo sát <https://student.uit.edu.vn> đến từng SV theo danh sách môn học đã đăng ký, SV hoàn thành phiếu khảo sát theo hướng dẫn.

2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát: 29/5/2016 – 30/6/2017 (*sau khi kết thúc môn học đến trước khi công bố điểm*)
- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 03/7/2017 – 24/7/2017
- Viết báo cáo: 25/7/2017 – 22/8/2017

2.4. Công cụ khảo sát

Để xây dựng phiếu khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học khác , đồng thời phiếu khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các cán bộ viên chức trong trường.

Bảng khảo sát môn học lý thuyết gồm 8 câu hỏi tập trung đánh giá các nhóm nội dung về: Hình thức tổ chức môn học; hoạt động giảng dạy của GV; hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; mức độ hài lòng với môn học. Các câu hỏi trong bảng khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 4 mức độ:

- *Mức 1*: Chưa Tốt/Hài lòng 1 điểm
- *Mức 2*: Bình thường 2 điểm
- *Mức 3*: Tốt/Hài lòng 3 điểm
- *Mức 4*: Rất Tốt/Hài lòng 4 điểm

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học đăng ký

Theo quy định của nhà trường về việc thực hiện khảo sát môn học (*bao gồm các môn học lý thuyết, thực hành PT 1, thực hành PT 2*):

- SV đăng ký ≤ 4 môn học, phải thực hiện khảo sát tất cả môn học đăng ký;
- SV đăng ký > 4 môn học, thực hiện khảo sát ít nhất 50% số môn học đăng ký.

Kết quả thu được từ 3139/3760 (**83.5%**) SV tham gia khảo sát ở HKII/2016-2017 cho thấy: 98% SV thực hiện khảo sát 100% môn học đã đăng ký, chỉ có 21 SV (0.7%) thực hiện khảo sát dưới 50% số môn học đăng ký.

Tỉ lệ môn học đã thực hiện	SV đăng ký ≤ 4 môn học (N= 914)		SV đăng ký > 4 môn học (N= 2225)	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
100%	908	99.3	2166	97.3
50% - dưới 100%	4	0.4	40	1.8
Dưới 50%	2	0.3	19	0.9

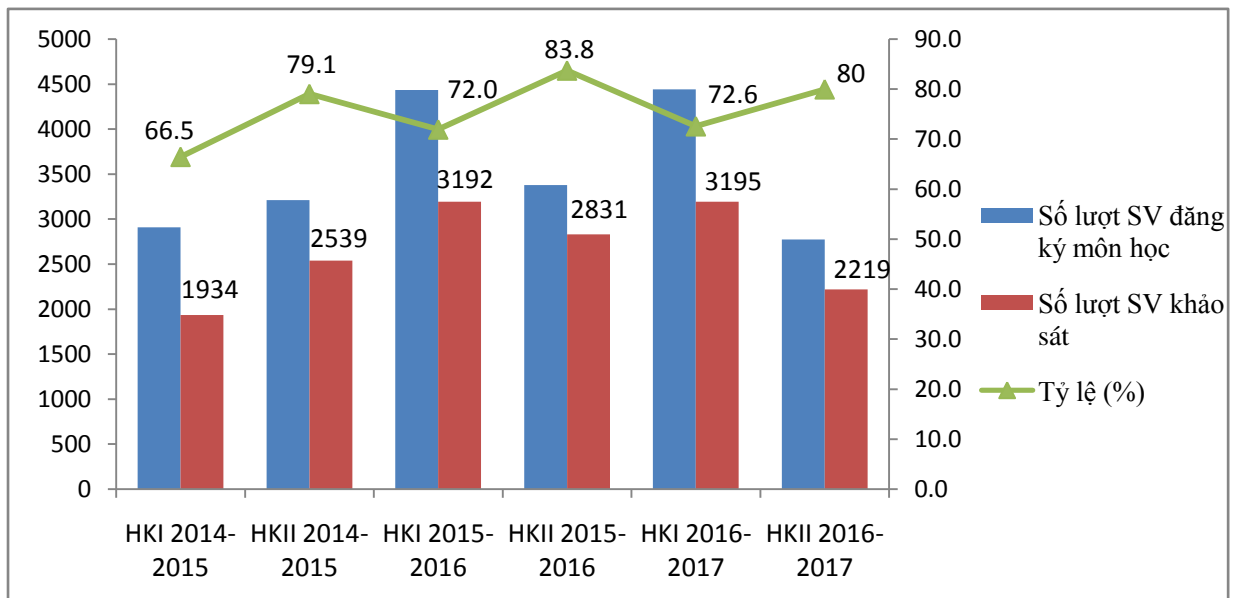
Bảng 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát môn học

1. Thực trạng số phiếu và thông tin đã khảo sát

Theo thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ II năm học 2016 - 2017 toàn trường có 33 môn học thực hành theo PT 2 (59 lớp) với 36 GV tham gia giảng dạy. Số lượt SV đăng ký tham gia các môn học là 2773 lượt. Sau đây là bảng thống kê chi tiết tình hình khảo sát.

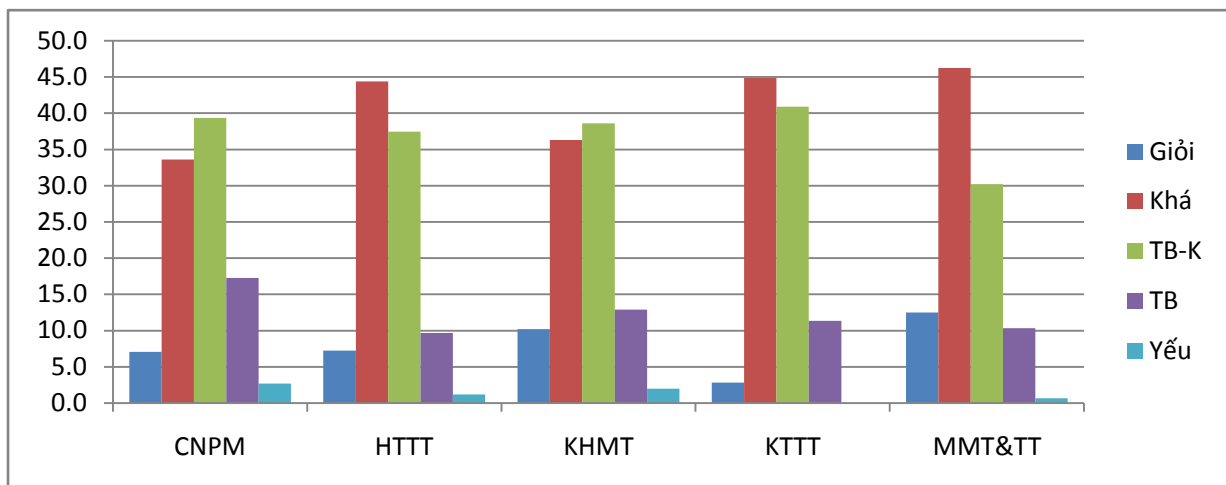
Khoa/ Bộ môn	Số lượng môn học		Số lượng lớp		Số lượng Giảng viên		Số lượng Sinh viên		
	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Tỷ lệ (%)
CNPM	7	7	20	20	9	9	1002	843	84.1
HTTT	3	3	5	5	4	4	190	159	83.7
KHMT	12	12	21	21	12	12	957	699	73.0
KTTT	5	3	5	3	5	3	223	184	82.5
MMT&TT	6	5	8	7	6	6	401	334	83.3
Tổng cộng	33	30	59	56	36	34	2773	2219	80.0
Tỷ lệ (%)		90.9		94.9		94.4		80.0	

Bảng 2. Bảng thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát



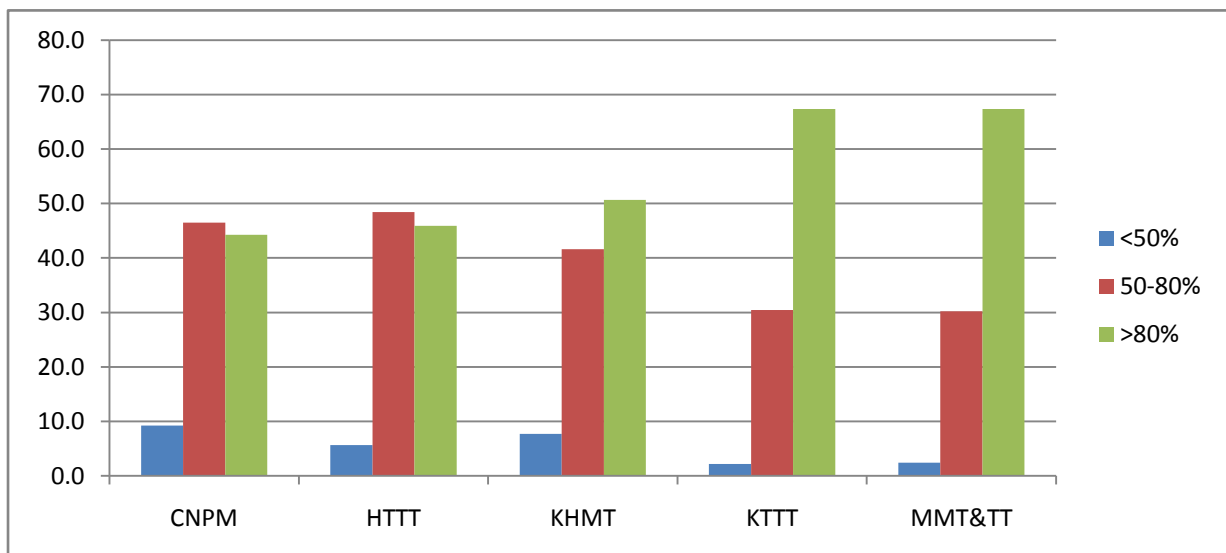
Biểu đồ 1. Thống kê số SV theo lượt đăng ký và thực tế trả lời qua các năm

Học lực của SV



Biểu đồ 2. Học lực của SV

Thời gian lên lớp của SV:



Biểu đồ 3. Thời gian lên lớp của SV (%)

2. Kết quả khảo sát

3.1. Tỷ lệ SV đánh giá các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV

Trong học kỳ này, 100% các lớp có tỷ lệ SV tham gia khảo sát $\geq 50\%$ (HKI, 2016-2017: 96.3%).

Theo quy định, nhiệm vụ của GV ở các môn học thực hành PT2 là đảm bảo việc hướng dẫn, hỗ trợ, giải đáp thắc mắc cho SV một cách thường xuyên, nhanh chóng nhằm giúp SV hoàn thành các bài tập, đồ án của môn học.

Nhìn chung, tỷ lệ hài lòng của SV đối với các tiêu chí về hoạt động của GV ở học kỳ này (**84.4% - 88.2%**) không đổi so với học kỳ HKI (**84.7% - 88.3%**). Trong đó:

- Tiêu chí số 6- *Giảng viên có quy định về thời gian nộp đồ án, bài tập hoặc báo cáo cho sinh viên có tỷ lệ SV hài lòng cao nhất với 88.2%.*

- Tiêu chí số 1- *GV có gặp SV (tối thiểu 3 buổi học tập trung) theo quy định đã thông báo là tiêu chí có tỷ lệ hài lòng thấp nhất với 84.4% SV lựa chọn.*

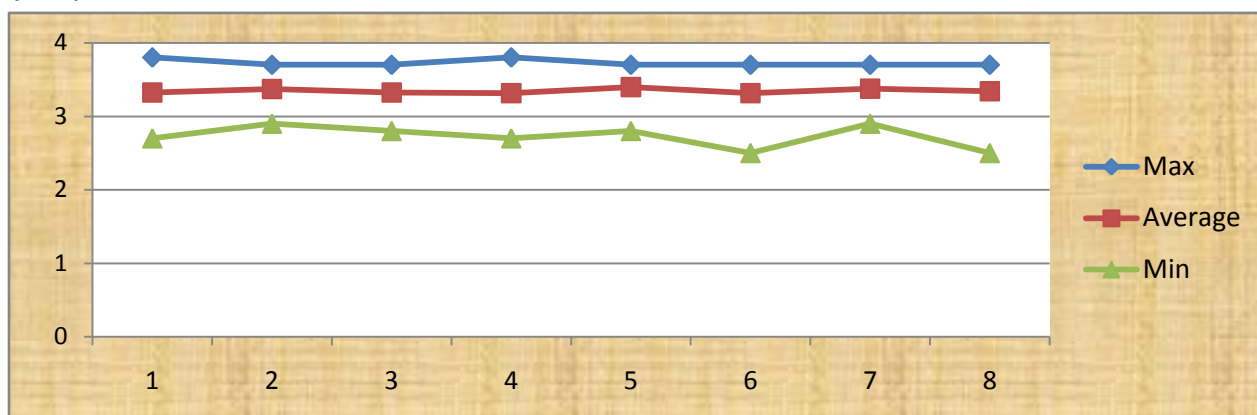
- Các tiêu chí còn lại đều có mức hài lòng của SV khá cao, tập trung từ 85.3% đến 87.6%.

Bảng câu hỏi dành cho môn học thực hành PT 1 gồm có 8 câu hỏi (tiêu chí). Kết quả khảo sát theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

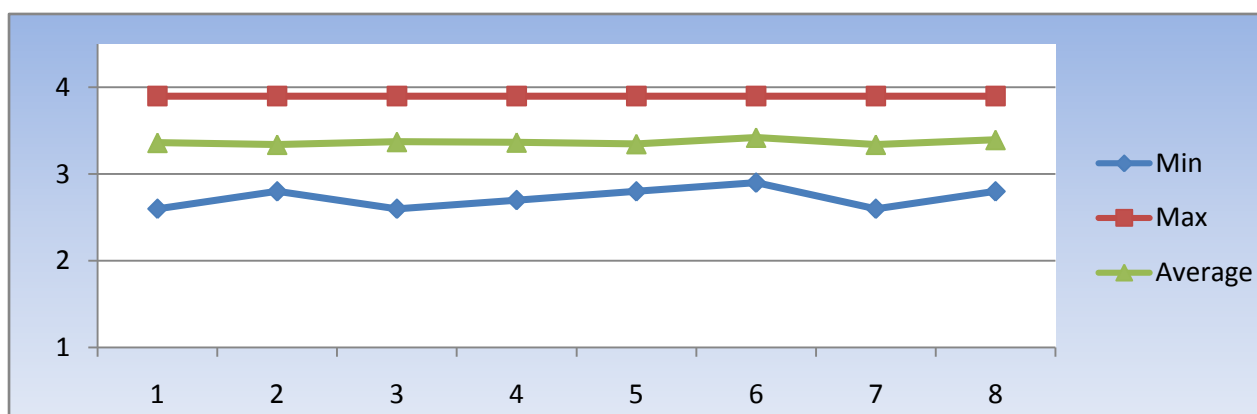
STT	Tiêu chí (Câu hỏi)	Không ý kiến	Chưa tốt/ Hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Hài lòng
1	GV có gặp SV (tối thiểu 3 buổi học tập trung) theo quy định đã thông báo	8.9	42.5		43.5	
2	GV trả lời các câu hỏi của sinh viên một cách nhanh chóng (trong vòng 24 giờ)	7.8	42.1		45.5	
3	Bài tập, đồ án phù hợp với nội dung của môn học	8.6	41.6		44.6	
4	GV cung cấp các tài liệu đầy đủ trong quá trình thực hiện đồ án, bài tập thực hành	9.3	40.6		44.7	
5	GV thường xuyên sử dụng moodle, email, forum, hoặc trang web cá nhân để trao đổi với sinh viên về đồ án, bài tập thực hành	7.2	39.8		48.4	
6	GV có quy định về thời gian nộp đồ án, bài tập hoặc báo cáo cho sinh viên	8.7	42.1		44.1	
7	SV hài lòng với cách hướng dẫn của giảng viên trong việc thực hiện đồ án, bài tập của môn thực hành	7.8	41		46.6	
8	GV đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hiện đồ án, bài tập thực hành của SV	9	38.6		46.2	

Bảng 2. Tỷ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí (%)

Sau đây là biểu đồ phân bố điểm cao nhất, thấp nhất của các lớp theo 8 tiêu chí ở học kỳ này và HKI, 2016-2017:



Biểu đồ 4. Điểm trung bình, min, max của 8 tiêu chí HKII, 2016-2017



Biểu đồ 4'. Điểm trung bình, min, max của 8 tiêu chí HKI, 2016-2017

3.2. Kết quả đánh giá của SV theo từng GV

Điểm trung bình cụ thể của từng GV theo lớp được đính kèm trong phần Phụ lục.

Có 46/56 GV (82.1%) được SV đánh giá từ 3 điểm trở lên ở tất cả các tiêu chí (mức hài lòng/tốt) (HKI, 2016-2017: 87.3%); không có GV nào có điểm đánh giá < 3 ở tất cả các tiêu chí.

So với học kỳ trước, tỷ lệ GV có điểm trung bình ≥ 3 giảm, có 53/56 GV (94.6%) có điểm trung bình ≥ 3.0 điểm; 3 GV (5.4%) có điểm trung bình < 3.0 điểm. Trong đó, điểm trung bình cao nhất là 3.7 của GV Nguyễn Thị Thanh Trúc (SE104.H21.HTCL.1); điểm trung bình thấp nhất là 2.8 của GV Hồ Long Vân (CS106.H21.KHTN.1).

Dưới đây là tóm tắt mức điểm trung bình của GV ở học kỳ này so với học kỳ trước:

STT	Nội dung	HKII, 2016-2017		HKI, 2016-2017	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Điểm tất cả các tiêu chí ≥ 3.0	46	82.1	69	87.3
2	Điểm tất cả các tiêu chí < 3.0	0	0	0	0
3	Điểm trung bình < 3.0	3	5.4	3	3.8

4	Điểm trung bình từ 3.0 đến dưới 3.5	31	55.4	48	57
5	Điểm trung bình từ 3.5 đến 4.0	22	39.2	31	39.2
6	Điểm trung bình cao nhất	3.7		3.9	
7	Điểm trung bình thấp nhất	2.8		2.8	

Bảng 4. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

2.2. Ý kiến thêm

Có 121 góp ý thêm (HKI/2016-2017: 94 ý kiến) về hoạt động giảng dạy của GV và một số vấn đề khác. Trong đó:

- Có 99 ý kiến cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy, hướng dẫn của GV tập trung tập trung thái độ và phương pháp giảng dạy của GV như: hướng dẫn nhiệt tình, dễ hiểu, thân thiện với SV,....

- Có 30 ý kiến mong muốn GV cần tương tác với SV nhiều hơn (qua email, điện thoại, facebook,...), hướng dẫn thực hành cụ thể hơn; tài liệu học tập hạn chế; số buổi thực hành ít; ít đồng bộ với môn học lý thuyết,...

Các góp ý về hoạt động giảng dạy của GV, xem chi tiết trong sheet “TH ý kiến các lớp $\geq 50\%$ ”

C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học kỳ II/2016-2017, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL&CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả khảo sát thông qua mạng internet với 56/59 lớp học. 100% lớp có SV tham gia khảo sát trên 50%.

Hầu hết các tiêu chí nhận xét về môn học thực hành theo PT 2 hầu hết được đánh giá ở mức độ Tốt và Rất tốt với tỷ lệ trên 82%, không đổi so với tỷ lệ hài lòng của các học kỳ trước. Ngoài ra, có 121 ý kiến đóng góp thêm của SV về những điều hài lòng/chưa hài lòng đối với môn học.

Đối với kết quả đánh giá đối với GV, điểm trung bình thấp nhất là 2.8 điểm và cao nhất là 3.7 điểm, 94.6% GV có điểm trung bình từ 3 điểm trở lên.

2. Kiến nghị

Để các học kỳ sau, hoạt động khảo sát có kết quả tốt hơn, SV tự nguyện tham gia khảo sát đông hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

- Nhà trường xem xét lại các ý kiến của SV về những điều chưa hài lòng ở môn học thực hành theo PT 2 để có kế hoạch, giải pháp cải tiến chất lượng giảng dạy.

- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để nâng số lượng môn học được SV đánh giá tốt lên;

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông để SV hiểu rõ tầm quan trọng của hoạt động khảo sát và tích cực tham gia, tham gia có trách nhiệm;

- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.

- Có hình thức khen thưởng, vinh danh các GV giảng dạy được SV đánh giá điểm cao và nhận xét tốt nhằm nhân rộng gương điển hình tạo động lực cho các GV khác học tập và noi theo.

PHÒNG TT-PC-ĐBCL
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
(Đã ký)

Trịnh Thị Mỹ Hiền

PHỤ LỤC

ĐIỂM TRUNG BÌNH THEO TỪNG TIÊU CHÍ CỦA GIẢNG VIÊN MÔN THỰC HÀNH THEO PT 2 HỌC KỲ II, NĂM 2016-2017

TT	Giảng viên	Khoa/ Bộ môn	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4
1	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CLC	28	23	82.1	3.7
2	Đình Nguyễn Anh Dũng	CNPM	Lập trình đồ họa 3 chiều với Direct3D	CQUI	18	17	94.4	3.6
3	Nguyễn Thị Anh Thư	KTTT	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin	CQUI	84	71	84.5	3.6
4	Lý Trọng Nhân	MMT&TT	Công nghệ mạng viễn thông	CQUI	33	22	66.7	3.6
5	Nguyễn Thanh Hòa	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	CQUI	59	51	86.4	3.6
6	Đào Thị Thu Hà	MMT&TT	Công nghệ thoại IP	CQUI	82	76	92.7	3.6
7	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CLC	44	42	95.5	3.5
8	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CLC	41	35	85.4	3.5
9	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Các hệ cơ sở tri thức	CNTN	15	13	86.7	3.5
10	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Lập trình TTNT trong Game	CQUI	24	23	95.8	3.5
11	Thái Thụy Hàn Uyên	CNPM	Chuyên đề J2EE	CQUI	72	54	75.0	3.5
12	Thái Thụy Hàn Uyên	CNPM	Chuyên đề J2EE	CQUI	73	66	90.4	3.5
13	Trần Hạnh Xuân	CNPM	Công nghệ .NET	CQUI	79	64	81.0	3.5
14	Huỳnh Đức Huy	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	40	35	87.5	3.5
15	Huỳnh Đức Huy	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	38	37	97.4	3.5
16	Đoàn Xuân Huy Minh	HTTT	Tiếp thị trực tuyến (E	CQUI	38	33	86.8	3.5
17	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Trí tuệ nhân tạo	CQUI	84	60	71.4	3.5
18	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Truy xuất thông tin	CQUI	41	29	70.7	3.5
19	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh	CQUI	28	21	75.0	3.5
20	Nguyễn Gia Tuấn Anh	KTTT	Hệ thống thông tin địa lý 3 chiều	CQUI	38	33	86.8	3.5
21	Lý Trọng Nhân	MMT&TT	Công nghệ mạng viễn thông	CQUI	44	38	86.4	3.5
22	Thái Huy Tân	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	CQUI	60	51	85.0	3.5
23	Nguyễn Tuấn Nam	HTTT	Thuật toán và tiến trình trong an toàn máy tính	CTTT	23	15	65.2	3.4
24	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Công nghệ .NET	CLC	17	16	94.1	3.4
25	Lê Minh Trí	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	46	42	91.3	3.4
26	Phan Trung Hiếu	CNPM	Công nghệ phần mềm chuyên sâu	CQUI	88	73	83.0	3.4
27	Phan Trung Hiếu	CNPM	Công nghệ phần mềm chuyên sâu	CQUI	75	57	76.0	3.4
28	Thái Thụy Hàn Uyên	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	52	46	88.5	3.4
29	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	51	39	76.5	3.4

30	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Các hệ cơ sở tri thức	CQUI	65	41	63.1	3.4
31	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	CQUI	89	75	84.3	3.4
32	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	KHMT	Nhập môn Thị giác máy tính	CNTN	25	23	92.0	3.3
33	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CLC	42	40	95.2	3.3
34	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh	CNTN	38	35	92.1	3.3
35	Lê Minh Trí	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	50	49	98.0	3.3
36	Thái Hải Dương	CNPM	Nhập môn phát triển game	CQUI	42	24	57.1	3.3
37	Trần Hạnh Xuân	CNPM	Công nghệ .NET	CQUI	69	51	73.9	3.3
38	Hồ Long Vân	KHMT	Lý thuyết automat và ứng dụng	CQUI	51	34	66.7	3.3
39	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Trí tuệ nhân tạo	CQUI	77	53	68.8	3.3
40	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh	CQUI	34	20	58.8	3.3
41	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Lập trình symbolic trong trí tuệ nhân tạo	CQUI	61	42	68.9	3.3
42	Trương Hải Bằng	KHMT	Logic mờ và ứng dụng	CQUI	51	35	68.6	3.3
43	Võ Tấn Khoa	KTTT	Các công nghệ nền	CQUI	94	80	85.1	3.3
44	Thái Thụy Hàn Uyển	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	48	42	87.5	3.2
45	Ngô Đức Thành	KHMT	Nhập môn Thị giác máy tính	CQUI	56	38	67.9	3.1
46	Vũ Trí Dũng	MMT&TT	Thương mại Điện tử và Triển khai ứng dụng	CQUI	32	21	65.6	3.1
47	Phan Trung Hiếu	CNPM	Công nghệ phần mềm chuyên sâu	CLC	43	33	76.7	3.1
48	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Lập trình symbolic trong trí tuệ nhân tạo	CNTN	23	22	95.7	3.1
49	Mai Tiến Dũng	KHMT	Xử lý ảnh và ứng dụng	CQUI	37	26	70.3	3.1
50	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Các hệ giải bài toán thông minh	CQUI	45	33	73.3	3.1
51	Cáp Phạm Đình Thăng	KHMT	Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh	CQUI	38	25	65.8	3
52	Cáp Phạm Đình Thăng	KHMT	Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh	CQUI	34	25	73.5	3
53	Nguyễn Trọng Chính	KHMT	Máy học trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	64	50	78.1	3
54	Đỗ Văn Tiến	KHMT	Truy vấn thông tin đa phương tiện	CQUI	52	39	75.0	2.9
55	Thái Thụy Hàn Uyển	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	51	46	90.2	2.9
56	Hồ Long Vân	KHMT	Trí tuệ nhân tạo	CNTN	38	35	92.1	2.8